

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 224/TTTr-STNMT ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Hà Tiên (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1:10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Hà Tiên) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2019 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2019 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./*rac*

Nơi nhận:

- Như điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



nhuu

Mai Anh Nhịn

Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Hà Tiên
(Kèm theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.207,10	578,78	170,45	2.400,95	42,76	1.243,22	171,31	2.599,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	721,42	161,07		16,32		544,03		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.375,87	194,06	78,37	419,32	40,00	199,57	17,01	427,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	974,78	192,28	64,64	182,89	2,76	219,02	154,29	158,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.125,00	31,38	27,44	1.782,42		270,57		2.013,21
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,04					10,04		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.638,66	362,75	361,36	566,77	127,41	334,36	36,99	849,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	348,11	59,32	26,90	153,49	0,54	95,98	8,12	3,77
2.2	Đất an ninh	CAN	10,72	2,03	0,14	2,50	0,66	1,24	0,06	4,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,62			108,62				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105,07	28,45	36,25	1,81	0,74	0,19		37,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,74	17,43		12,31	0,12	38,77		4,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	479,71	128,22	68,02	51,19	46,35	74,51	8,97	102,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,98				6,86	3,01		0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,66	0,42					0,50	12,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	85,83			58,87	0,02		6,35	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	348,14	86,54	93,14		53,60	88,31	0,00	47,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,35	2,73	1,00	2,56	0,77	2,97	0,25	3,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	3,56	2,03	0,78	3,48	1,37	0,10	0,41
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,59	10,68	1,11	1,08	3,49	2,65	0,20	0,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	0,04	0,06	0,13	0,07	0,12		0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,55	6,20	24,64		2,38		8,37	4,96
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,04		0,04	0,19		0,07	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	349,89		9,03	172,50	5,93	16,76		145,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	614,18	17,11	99,04	0,88	2,23	8,48	3,99	482,46
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,55	13,20	3,11	37,54		105,11	43,59	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	5.082,20	930,84	534,92		167,79			3.448,65

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch 2019 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 986 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.0	Đất nông nghiệp	NNP	181,93	13,57	11,55	119,81	9,18	18,35	6,85	2,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,26	4,43				6,83		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,96	7,79	9,79	36,17	9,18	2,56	4,84	2,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,41	0,02		43,18		0,20	2,01	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,30	1,33	1,76	40,45		8,76		
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2.0	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,86	7,09	4,66	1,67	0,24	10,37	0,08	0,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,64	1,69				1,92	0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,93		0,05		0,08			0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								0,23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,75	1,35			0,09			0,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84			1,08			0,05	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,87	0,29	4,51		0,07	1,65		0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,06		0,03					0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07	3,68	0,07					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,60			0,59		0,01		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,87	0,08				6,79		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								



Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch 2019 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 986 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ +(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	245,99	30,99	19,03	122,55	11,86	38,62	8,85	14,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,45	5,81		0,34		16,30		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	118,02	21,83	17,27	43,05	11,86	10,62	6,84	6,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,86	0,02		37,01		0,20	2,01	0,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,66	3,33	1,76	42,15		11,50		6,92
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1,05		0,19		0,08			0,79
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên	HNK/LMU								



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình Sơn	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
	sang đất làm muối									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,05		0,19		0,08			0,79

